PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ(FOR OFFICIAL USE)

Ngày cấp số tiếp nhận (Date acknowledged):
13/4/2023
Số tiếp nhận Phiếu công bố (Product Notification No.):
199106/23/CBMP-QLD

TUQ. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ MỸ PHẨM

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Lưu Quốc Thịnh

Phiếu công bố có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.

PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM
TEMPLATE FOR NOTIFICATION OF COSMETIC PRODUCT

☑ Đánh dấu vào ô thích hợp (*Tick where applicable)*

THÔNG TIN SẢN PHẨM
PARTICULARS OF PRODUCT

1. Tên nhãn hàng và tên sản phẩm (Name of brand & product) :

1.1 Nhãn hàng (Brand)

Spiracorretta

1.2 Tên sản phẩm (Product Name)

Spiracorretta UV Treatment Milk WT (SPF50+ PA++++)

1.3 Danh sách các dạng hoặc màu (List of Variants or Shade). Tên (Names)

2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

☑ *Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mặt, chân, ….) (Creams, emulsions, lotions, gels and oils for skin (hands, face, feet, etc.))*

☐ *Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hoá học) (Face masks (with the exception of chemical peeling products))*

☐ *Chất phủ màu (lỏng, nhão, bột) (Tinted bases (liquids, pastes, powders))*

☐ *Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, bột vệ sinh,… (Make-up powders, after-bath powder, hygienic powders, etc.)*

☐ *Xà phòng rửa tay, xà phòng khử mùi,... (Toilet soaps, deodorant soaps, etc)*

☐ *Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,…. (Perfumes, toilet waters and eau de Cologne)*

☐ *Sản phẩm để tắm (muối, sữa, xà phòng, dầu, gel,...) (Bath or shower preparations (salts, foams, oils. gels, etc.))*

☐ *Sản phẩm tẩy lông (Depilatories)*

☐ *Sản phẩm khử mùi và chống mùi (giảm mùi mồ hôi) (Deodorants and anti-perspirants)*

☐ *Sản phẩm chăm sóc tóc: (Hair care products)*

- ☐ *Nhuộm và tẩy màu tóc (Hair tints and bleaches)*
- ☐ *Uốn tóc, duỗi tóc, giữ nếp tóc (Products for waving, straightening and fixing)*
- ☐ *Các sản phẩm định dạng tóc (Setting products)*
- ☐ *Sản phẩm làm sạch (sữa, bột, dầu gội) (Cleansing products (lotions, powders, shampoos))*
- ☐ *Sản phẩm dưỡng tóc (sữa, kem, dầu) (Conditioning products (lotions, creams, oils))*
- ☐ *Các sản phẩm tạo kiểu tóc (sữa, keo xịt tóc, sáp) (Hairdressing products (lotions, lacquers, brilliantines))*

☐ *Sản phẩm dùng dao cạo râu hoặc sau khi cạo râu (kem, xà phòng, sữa) (Shaving product (creams, foams, lotions, etc.))*

☐ *Sản phẩm trang điểm và tẩy trang dùng cho mặt và mắt (Products for making-up and removing make-up from the face and the eyes)*

☐ *Sản phẩm dùng cho môi (Products intended for application to the lips)*

☐ *Sản phẩm để chăm sóc răng và miệng (Products for care of the teeth and the mouth)*

☐ *Sản phẩm dùng để chăm sóc và tô điểm cho móng tay, móng chân (Products for nail care and make-up)*

☐ *Sản phẩm dùng để vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài (Products for external intimate hygiene)*

☑ *Sản phẩm chống nắng (Sunbathing products)*

☐ *Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng (Products for tanning without sun)*

☐ *Sản phẩm làm trắng da (Skin whitening products)*

☐ *Sản phẩm chống nhăn da (Anti-wrinkle products)*

☐ *Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ) (Others (please specify))*

Dạng sản phẩm khác:

3. Mục đích sử dụng (Intended use)

- Sữa dùng chống nắng cho da; giúp bảo vệ da trước tác hại của tia UVA, UVB và ánh nắng mặt trời, đồng thời giúp dưỡng ẩm cho da, giúp da không bị sạm đen do nắng.

4. Dạng trình bày (Product presentation(s))

☑ *Dạng đơn lẻ (Single product)*

☐ *Một nhóm các màu (A range of colours)*

☐ *Bảng các màu trong một dạng sản phẩm (Palette(s) in a range of one product type)*

☐ *Các sản phẩm phối hợp trong một bộ sản phẩm (Combination products in a single kit)*

☐ *Các dạng khác (Đề nghị ghi rõ) (Others (please specify))*

Dạng trình bày khác:

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SẢN XUẤT/ĐÓNG GÓI/XUẤT KHẨU
PARTICULARS OF MANUFACTURER(S)/ASSEMBLER(S)/EXPORTER

5. Công ty sản xuất:

STT	Tên công ty sản xuất	Địa chỉ	Số ĐT	Fax	Nước sản xuất
1	Shuei Trading Co.	1-13-8, Shibuya, Shibuya-ku, Tokyo 1500002, Japan.	+ 81-3-5719-0249		Nhật Bản

6. Tên công ty đóng gói (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Có thể đánh dấu nhiều hơn 01 ô) (Name of assembler (Please tick accordingly. May tick more than one box)):

STT	Tên công ty đóng gói	Loại đóng gói	Địa chỉ	Số ĐT	Fax	Nước đóng gói
1	Shuei Trading Co.	Đóng gói chính	1-13-8, Shibuya, Shibuya-ku, Tokyo 1500002, Japan.	+ 81-3-5719-0249		Nhật Bản
2	Shuei Trading Co.	Đóng gói thứ cấp	1-13-8, Shibuya, Shibuya-ku, Tokyo 1500002, Japan.	+ 81-3-5719-0249		Nhật Bản

7. Tên nước xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) (Name of exporting country (Please tick accordingly. Only apply to imported cosmetic products)):

STT	Nước xuất khẩu
1	Nhật Bản

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại (Cosmetic product(s) are free sold in):
- Nước xuất khẩu (Exporting country): ☑
- Nước sản xuất (Manufacturing country): ☑

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG

PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET

8. Tên công ty (Name of company):

CÔNG TY TNHH SHUEI TRADING VIỆT NAM

Địa chỉ công ty (Address of company):

Phòng 911, tầng 9 tòa nhà Detech Tower II, số 107 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tel: 0977125657 Fax:

Số giấy phép kinh doanh/Số giấy phép hoạt động (Business Registration Number/License to Operate Number): 0110039828

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
PARTICULARS OF PERSON REPRESENTING THE LOCAL COMPANY

9. Họ và tên (Name of person):

TAKASHI TANAKA

Tel: 0977125657 Email: t-tanaka@shuei.net

Chức vụ ở công ty (Designation in the company): Giám đốc

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY NHẬP KHẨU
PARTICULARS OF IMPORTER

10. Tên công ty nhập khẩu/ Name of Importer:

CÔNG TY TNHH SHUEI TRADING VIỆT NAM

Địa chỉ công ty (Address of company):

Phòng 911, tầng 9 tòa nhà Detech Tower II, số 107 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tel: 0977125657 Fax:

DANH SÁCH THÀNH PHẦN
PRODUCT INGREDIENT LIST

11. Đề nghị kiểm tra ô sau đây (Please check the following boxes)

☑ Tôi đã kiểm tra bản sửa đổi từ Phụ luc II đến Phụ lục VII của danh mục các thành phần mỹ phẩm ASEAN như được công bố trên bản sửa đổi gần đây nhất của Hiệp định

mỹ phẩm ASEAN. Tôi xin xác nhận rằng sản phẩm được đề cập đến trong bản công bố này không chứa bất cứ một thành phần bị cấm nào và cũng tuân thủ với danh mục hạn chế và các điều kiện quy định trong các phụ lục.

I have examined the latest revisions of the Annexes II to VII of the ASEAN Cosmetic Ingredient Listing as published in the latest amendment of the ASEAN Cosmetic Directive and confirmed that the product in this notification does not contain any prohibited substances and is in compliance with the restrictions and conditions stipulated in the Annexes.

☑ Tôi đảm nhận trách nhiệm trả lời và hợp tác toàn diện với cơ quan có thẩm quyền về bất kỳ hoạt động kiểm soát sau khi bán hàng khi có yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền.

I undertake to respond to and cooperate fully with the regulatory authority with regard to any subsequent post-marketing activity initiated by the authority.

Danh sách thành phần đầy đủ (product full ingredient list)

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách tất cả các thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm - To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

STT	**Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc sử dụng tên khoa học chuẩn đã được công nhận)** ***Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)***	**Tỉ lệ % của các chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng** ***(Percentage of restricted ingredients)***	**Ghi chú**
1	WATER		
2	ETHYLHEXYL METHOXYCINNAMATE	10	
3	DIETHYLAMINO HYDROXYBENZOYL HEXYL BENZOATE	5,3	
4	GLYCERIN		
5	TRIETHYLHEXANOIN		
6	PENTYLENE GLYCOL		
7	ISOSTEARIC ACID		
8	DIPROPYLENE GLYCOL		
9	PHENOXYETHANOL	0,5	
10	CARBOMER		
11	POTASSIUM HYDROXIDE	0,3	
12	XANTHAN GUM		
13	DIPOTASSIUM GLYCYRRHIZATE		
14	TOCOPHEROL		
15	DEXTRIN		
16	BUTYLENE GLYCOL		
17	ASCORBYL TETRAISOPALMITATE		
18	SODIUM HYALURONATE		

19	HYDROLYZED PRUNUS DOMESTICA		
20	SUCROSE		
21	BELLIS PERENNIS (DAISY) FLOWER EXTRACT		
22	SPIRULINA MAXIMA EXTRACT		
23	CITRUS AURANTIUM TACHIBANA PEEL EXTRACT		
24	PEG-20 GLYCERYL ISOSTEARATE		
25	CITRIC ACID	0,0001	
26	SODIUM CITRATE		
27	SORBITAN SESQUIISOSTEARATE		
28	HYDROLYZED COLLAGEN		
29	SCUTELLARIA BAICALENSIS ROOT EXTRACT		
30	LECITHIN		
31	HYDROLYZED SALMON OVARY MEMBRANE EXTRACT		
32	CYNARA SCOLYMUS (ARTICHOKE) LEAF EXTRACT		
33	AMYRIS BALSAMIFERA BARK OIL		
34	EUGENIA CARYOPHYLLUS (CLOVE) LEAF OIL		
35	PELARGONIUM GRAVEOLENS OIL		
36	CYMBOPOGON MARTINI OIL		
37	VETIVERIA ZIZANOIDES ROOT OIL		
38	SIMMONDSIA CHINENSIS (JOJOBA) SEED OIL		
39	ANTHEMIS NOBILIS FLOWER OIL		

CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục kèm theo.

   I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây *(I undertake to abide by the followin conditions):*

   i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

   Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;

   ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng [1] của sản phẩm gây chết người hoặc đe dọa tính mạng bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

   Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event[1] as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;

   iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định [2]) trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

   Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form[1] within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;

   iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng của sản phẩm nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

   Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;

   v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

   Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

---

[1] Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products*

[2] Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. *Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products*

I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

   I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.

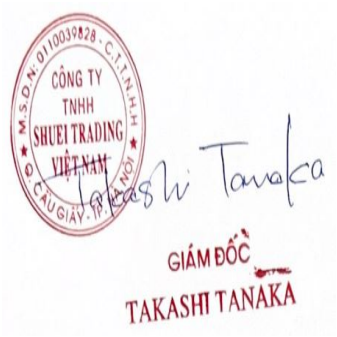
5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

   I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.

_____

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

[Name and Signature of person representing the local company]



_____

_____

Dấu của công ty

[Company stamp]

Ngày 27/02/2023